

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		152.800.674.233	161.369.929.119
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.071.725.313	4.348.877.612
1	Tiền	111	V.1	4.071.725.313	4.348.877.612
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III	Các khoản phải thu	130		107.945.909.314	118.807.786.835
1	Phải thu khách hàng	131		101.556.382.814	108.794.765.828
2	Trả trước cho người bán	132		1.064.764.269	839.917.001
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3	8.703.685.857	10.247.379.251
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-3.378.923.626	-1.074.275.245
IV	Hàng tồn kho	140		33.518.509.360	32.157.030.506
1	Hàng tồn kho	141	V.4	33.518.509.360	32.157.030.506
V	Tài sản Ngắn hạn khác	150		7.264.530.246	6.056.234.166
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		175.699.539	
2	Các khoản thuế phải thu	152			
3	Tài sản ngắn hạn khác	158		7.088.830.707	6.056.234.166
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		34.754.434.485	33.541.035.809
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
II	Tài sản cố định	220		1.997.774.255	2.586.208.038
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.997.774.255	2.586.208.038
	- Nguyên giá	222		23.211.827.757	26.637.428.371
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-21.214.053.502	-24.051.220.333
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.7		
	- Nguyên giá	228		446.300.864	473.457.150
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-446.300.864	-473.457.150
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230			
III	Bất động sản đầu tư	240			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	32.379.400.003	30.817.400.003
1	Đầu tư vào Công ty con	251		4.254.400.000	2.417.400.000
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		24.000.000.000	
3	Đầu tư dài hạn khác	258		4.125.000.003	28.400.000.003
V	Tài sản dài hạn khác	260		377.260.227	137.427.768
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	377.260.227	137.427.768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)				187.555.108.718	194.910.964.928

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		138.624.382.942	145.326.029.096
I	Nợ ngắn hạn	310		138.154.345.623	144.648.261.777
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	6.827.962.043	6.253.572.000
2	Phải trả người bán	312		51.433.411.012	58.384.654.388
3	Người mua trả tiền trước	313		25.967.239.760	21.981.749.530
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	10.841.452.392	9.212.915.950
5	Phải trả người lao động	315		26.827.560.148	27.950.078.235
6	Chi phí phải trả	316	V.13	2.881.150.852	753.320.227
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.14	12.961.635.177	19.213.717.002
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		413.934.239	898.254.445
II	Nợ dài hạn	330		470.037.319	677.767.319
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.15		207.730.000
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		470.037.319	470.037.319
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		48.930.725.776	49.584.935.832
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	48.930.725.776	49.584.935.832
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.502.618.712	8.502.618.712
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-620.000	-620.000
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.320.190.769	8.461.900.157
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.447.056.557	2.232.483.904
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.564.379.738	4.291.453.059
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)				187.555.108.718	194.910.964.928

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lan Phương

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III và lũy kế năm 9 tháng đầu năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.17	16.538.153.215	35.310.638.729	50.435.038.686	75.393.431.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	567.944.896	224.052.227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.538.153.215	35.310.638.729	49.867.093.790	75.169.379.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	12.617.632.841	32.198.971.713	36.596.880.844	64.131.477.446
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.920.520.374	3.111.667.016	13.270.212.946	11.037.901.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.506.325.900	7.466.568	1.524.081.976	51.175.890
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	229.746.171	256.733.336	917.397.415	1.587.255.830
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>229.746.171</i>	<i>256.733.336</i>	<i>917.397.415</i>	<i>1.569.690.687</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		3.377.969.482	1.637.724.962	11.181.933.827	4.866.225.452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.819.130.621	1.224.675.286	2.694.963.680	4.635.596.207
11. Thu nhập khác	31	VI.21	24.600.000	3.300.000	2.343.756.960	40.227.403
12. Chi phí khác	32	VI.22	580.193.374	128.428.450	1.248.227.947	610.442.297
13. Lợi nhuận khác	40		(555.593.374)	(125.128.450)	1.095.529.013	(570.214.894)
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.263.537.247	1.099.546.836	3.790.492.693	4.065.381.313
15- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.23	399.282.655	297.473.822	1.226.112.955	1.021.151.574
16 - Lợi nhuận sau thuế	60		864.254.592	802.073.014	2.564.379.738	3.044.229.739
17- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	331	307	983	1.167

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lan Phương

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo Phương pháp trực tiếp)***Luỹ kế 9 tháng năm 2013**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1 . Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59.849.205.248	59.182.888.378
2 . Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ và dịch vụ	02		-7.891.532.235	-6.627.774.858
3 . Tiền chi trả cho người lao động	03		-27.248.761.194	-29.610.396.950
4 . Tiền chi trả lãi vay	04		-756.925.874	-1.527.487.249
5 . Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-500.000.000	-569.869.642
6 . Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		1.161.322.138	62.067.755
7 . Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-23.998.176.440	-21.428.918.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		615.131.643	-519.491.464
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-386.211.091	-965.163.635
2 . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		51.580.000	185.000.000
3 . Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			-7.034.044.240
4 . Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	
5 . Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 . Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26			
7 . Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.087.336	51.175.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.197.456.245	-7.763.031.985
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 . Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32			
3 . Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.659.254.452	6.444.754.000
4 . Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-9.292.594.409	-4.065.138.472
5 . Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 . Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.456.400.230	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.089.740.187	2.379.615.528
Lưu chuyển tiền thuần trong kì (20+30+40)	50		-277.152.299	-5.902.907.921
Tiền và tương đương tiền đầu kì	60	V.1	4.348.877.612	9.321.322.900
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đánh giá ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kì (50+60+61)	70	V.1	4.071.725.313	3.418.414.979

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Thị Minh

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2013

(Kỳ báo cáo : Từ 1/01/2013 -30/09/2013)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước là Công ty Tư vấn xây dựng Sông Đà theo quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai

Vốn điều lệ của Công ty là : 26.097.100.000.đồng (Hai mươi sáu tỷ, không trăm chín bảy triệu, một trăm đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khảo sát, thiết kế, thí nghiệm các công trình xây dựng và các công trình khác.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Theo giấy ĐKKD số 0100105454 đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/08/2013 ngành nghề kinh doanh của công ty là :

1. Lắp đặt hiện thống điện. Chi tiết : Thi công lắp đặt hệ thống cơ điện - lạnh, hệ thống cơ điện dân dụng, công nghiệp đến 220KV (không bao gồm thiết kế công trình)

2. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

3. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : - Giám sát thi công xây dựng lắp đặt tiết bị cơ khí trong công trình, lĩnh vực: lắp đặt thiết bị công trình; - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, công trình ngầm và mỏ; - Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, các dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị đến nhóm A (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh); - Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ; - Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ; - Thiết kế công trình thủy lợi; - Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện; - Thiết kế nhà máy thủy điện; - Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá, nền móng và vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng; - Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn các công trình...

4. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng

5. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

6. Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

7. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kính loại.

8. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Chi tiết : - Sản xuất và mua bán điện thương phẩm.

9. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; - Thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp 220KV (không bao gồm thiết kế công trình); - Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; - Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến thế tới cấp điện áp đến 500KV

10. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác dịch vụ và nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp.

11. Hoạt động chuyên dụng khác.

12. Hoạt động thiết kế chuyên dụng khác. Chi tiết : Trang trí nội thất.

13. Khai thác, xử lý và dung cấp nước. Chi tiết : Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp. Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

14. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết : Sản xuất nước đá.

15. Khai thác đá, cát sỏi, đất sét. Chi tiết : - Khai thác đá, cát sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt (chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)

16. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (chỉ kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề này khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép).

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán :

- Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty lập Báo cáo tài chính và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam .

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Khoản tiền mặt : Được xác định trên nguyên tắc Thu, chi, tồn quỹ tại quỹ của đơn vị

- Khoản tiền gửi Ngân hàng: Được xác định trên nguyên tắc thu, chi, số dư tài khoản của đơn vị tại Ngân hàng .

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kì được xác định theo phương pháp đích danh .

3. Dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. .

4. Tài sản cố định và khấu hao:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại . Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm, xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp bỏ ra để đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của TSCĐ phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty lần đầu tiên áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao TSCĐ thay thế cho việc áp dụng thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước.

Việc áp dụng thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các TSCĐ được Công ty đang áp dụng. Tiêu thức xác định nguyên giá TSCĐ của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới.

5. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

6. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kì phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý đã được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đã thu được tiền hoặc sẽ thu được tiền .
- Doanh thu hàng bán được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :
 - + Sản phẩm hoàn thành đã được chuyển giao cho người mua.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được tiền từ các chủ đầu tư .
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát có liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành theo giai đoạn và được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và được ghi nhận bằng trị ghi trên phiếu giá thanh toán (Phần bên A chấp nhận thanh toán).
 - + Có khả năng thu được tiền.
 - + Xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành công việc.
 - + Khối lượng hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trên năm (25%)

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	185.934.084	178.026.848
- Tiền gửi ngân hàng	3.885.791.229	4.170.850.764
Cộng	4.071.725.313	4.348.877.612
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu của người lao động	467.897.452	673.468.452
- Phải thu khác	8.235.788.405	9.573.910.799
Cộng	8.703.685.857	10.247.379.251

4 Hàng tồn kho	30/9/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	28.887.131	8.382.203
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.489.622.229	32.148.648.303
Cộng	33.518.509.360	32.157.030.506

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>12.026.263.655</i>	<i>397.966.136</i>	<i>8.384.630.485</i>	<i>40.554.545</i>	<i>26.637.428.371</i>
- Mua trong kỳ		321.481.816				321.481.816
- Thanh lý, nhượng bán		-119.700.000		-351.207.167		-470.907.167
- Giảm khác		-2.959.104.680	-236.043.493	-40.472.545	-40.554.545	-3.276.175.263
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>9.268.940.791</i>	<i>161.922.643</i>	<i>7.992.950.773</i>	<i>0</i>	<i>23.211.827.757</i>
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>10.117.971.448</i>	<i>374.290.682</i>	<i>7.732.668.749</i>	<i>38.275.904</i>	<i>24.051.220.333</i>
- Khấu hao trong kỳ		518.088.698	11.164.162	130.318.877	2.278.641	661.850.378
- Thanh lý, nhượng bán		-119.700.000		-351.207.167		-470.907.167
- Giảm khác		-2.722.106.842	-226.932.183	-38.516.472	-40.554.545	-3.028.110.042
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>7.794.253.304</i>	<i>158.522.661</i>	<i>7.473.263.987</i>	<i>0</i>	<i>21.214.053.502</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	0	1.921.384.270	23.675.454	651.961.736	11.694.549	2.586.208.038
- Tại ngày cuối kỳ	0	1.474.687.487	3.399.982	519.686.786	0	1.997.774.255

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng được tại ngày 1/1/2013 là : 21.812.368.981 đồng và tại ngày 30/9/2013 : 19.519.127.316 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý :

7 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			<i>396.300.864</i>	<i>77.156.286</i>	<i>473.457.150</i>
<i>Số tăng trong năm</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>27.156.286</i>	<i>27.156.286</i>
- Giảm khác				27.156.286	27.156.286
<i>Số dư cuối kỳ</i>			<i>396.300.864</i>	<i>50.000.000</i>	<i>446.300.864</i>
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			<i>396.300.864</i>	<i>77.156.286</i>	<i>473.457.150</i>
- Giảm khác				27.156.286	27.156.286
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>396.300.864</i>	<i>50.000.000</i>	<i>446.300.864</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ			0	0	0

* Tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp là giá trị sử dụng thương hiệu Sông Đà được xác định trong bản xác định giá trị Doanh nghiệp ngày tháng 6 năm 2004 của hội đồng xác định giá trị Doanh nghiệp khi doanh nghiệp chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước .

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2013	01/01/2013
- Chi phí XDCCB dở dang	0	0
Cộng	0	0
9 Đầu tư tài chính dài hạn :	30/9/2013	01/01/2013
- Đầu tư vào các công ty con :	4.254.400.000	2.417.400.000
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Việt nam - Canada :	2.417.400.000	2.417.400.000
+ Công ty phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà :	1.837.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Công ty CP TĐ ĐakĐoa) :	24.000.000.000	0
- Đầu tư dài hạn khác:	4.125.000.003	28.400.000.000
+ Công ty CP cao su Phú riềng :	2.400.000.000	2.400.000.000
+ Công ty CP TĐ Đak Đoa :	0	24.000.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và thương mại Sông Đà :	1.725.000.003	1.500.000.000
+ Công ty CP phát triển đô thị và Nông thôn Sông Đà :	0	500.000.000
Cộng	32.379.400.003	30.817.400.000
10 Chi phí trả trước dài hạn	30/9/2013	01/01/2013
- Chi phí trả trước dài hạn khác	377.260.227	137.427.768
Cộng	377.260.227	137.427.768
11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/9/2013	01/01/2013
- Ngân hàng công thương VN - CN Thanh Xuân	6.797.962.043	6.091.572.000
- Vay cá nhân	30.000.000	162.000.000
Cộng	6.827.962.043	6.253.572.000
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT	4.498.955.046	4.651.992.135
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.882.213.112	2.156.100.157
- Thuế thu nhập cá nhân	590.334.782	461.008.084
- Các loại thuế khác	2.869.949.452	1.943.815.574
Cộng	10.841.452.392	9.212.915.950
13 Chi phí phải trả	30/9/2013	01/01/2013
- Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.	126.480.000	0
- Chi phí của các công trình	2.754.570.852	753.320.227
Cộng	2.881.050.852	753.320.227
14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2013	01/01/2013
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	999.385.043	1.206.433.142
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	1.000.530.735	1.467.961.718

- Bảo hiểm thất nghiệp	350.952.755	170.677.103
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10.610.766.644	16.368.645.039
+ Cổ tức phải trả :	2.668.995.000	2.609.821.600
+ 5% Thuế Doanh thu tại Lào :	0	4.531.404.299
+ Tiền bảo hành :	1.743.289.154	1.596.728.838
+ Khác :	6.198.482.490	7.630.690.302
Cộng	12.961.635.177	19.213.717.002

15 Vay và nợ vay dài hạn	0	207.730.000
a -Vay dài hạn	0	207.730.000
- Vay ngân hàng		207.730.000

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	21.750.000.000	11.876.276.463	-620.000	7.945.614.691	1.964.546.798	5.632.531.700
Tăng trong năm	4.347.100.000	0	0	4.863.385.466	267.937.106	4.291.453.059
- Tăng vốn trong năm	4.347.100.000					
-Lãi tăng trong năm						4.291.453.059
- Tăng khác				4.863.385.466	267.937.106	
Giảm trong năm	0	3.373.657.751	0	4.347.100.000	0	5.632.531.700
- Giảm khác		3.373.657.751		4.347.100.000		5.632.531.700
Số dư cuối năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	8.461.900.157	2.232.483.904	4.291.453.059
Tăng trong kỳ	0	0	0	858.290.612	214.572.653	2.564.379.738
- Lãi trong kỳ						2.564.379.738
- Trích lập các quỹ				858.290.612	214.572.653	0
- Tăng khác						
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	4.291.453.059
- Phân phối lợi nhuận				0	0	4.291.453.059
Số dư 30/9/2013	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	9.320.190.769	2.447.056.557	2.564.379.738

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/9/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông Nhà nước	13.311.000.000	51%	13.311.000.000	51%
- Cổ đông khác	12.786.100.000	49%	12.786.100.000	49%
Cộng	26.097.100.000	100%	26.097.100.000	100%

e- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	30/9/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường được mua theo giá ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu thường	2.609.710	2.609.710
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ Cổ phiếu thường	62	62
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu thường được mua giá ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu : Mệnh giá 1 cổ phiếu của Công ty phát hành là 10.000 đồng

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Mục đích của việc trích lập quỹ đầu tư phát triển nhằm mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, hoặc đầu tư theo chiều sâu của đơn vị, chi phí cho công tác đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, trình độ chuyên môn cho cán bộ trong đơn vị .

- Mục đích của việc trích quỹ dự phòng tài chính tại đơn vị nhằm để bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của Doanh nghiệp trong các trường hợp thật cần thiết .

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Kỳ từ 1/1/2013- 30/9/2013	Kỳ từ 1/1/2012- 30/9/2012
17 Doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.896.885.471	75.393.431.272
Các khoản giảm trừ doanh thu	567.944.896	224.052.227
- Giảm giá hàng bán	567.944.896	224.052.227
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.328.940.575	75.169.379.045
18 Giá vốn hàng bán :	36.596.880.844	64.131.477.446
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ	36.596.880.844	64.131.477.446
19 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1.524.081.976	51.175.890
- Lãi tiền gửi	32.087.336	51.175.890
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.491.994.640	
+ Chênh lệch tỷ giá	1.106.523.099	
+ Lợi nhuận góp vốn	225.000.000	
+ Các hoạt động tài chính khác	160.471.541	
20 Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)	917.397.415	1.587.255.830
- Lãi vay	917.397.415	1.569.690.687
- Chi phí hoạt động tài chính khác	0	17.565.143
21 Thu nhập khác	2.343.756.960	40.227.403
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.377.042.359	0
- Thu nhập hoạt động khác	-33.285.399	40.227.403
22 Chi phí khác	1.248.227.947	610.442.297
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	236.630.000	466.860.000
- Phạt chậm nộp thuế	1.011.597.947	143.582.297
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận trước thuế :	3.790.492.693	4.065.381.313
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế :		
+ Trừ (Thu nhập không chịu thuế) :	225.000.000	0

+ Cộng (Các khoản chi phí không được khấu trừ) :	1.003.842.479	404.662.297
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.569.335.172	4.470.043.610
- Thuế suất	25%	25%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	1.142.333.793	1.117.510.903
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí chịu thuế Thu nhập hiện hành :	83.779.162	-96.359.329
+ Thuế TNDN được giảm		-96.359.329
+ Thuế TNDN theo biên bản thuế 2010+2011	83.779.162	
- Tổng chi phí chịu thuế hiện hành	1.226.112.955	1.021.151.574

24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.564.379.738	3.044.229.740
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.564.379.738	3.044.229.740
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.609.710	2.609.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	983	1.167

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lan Phương

Lê Minh Quyết

Nguyễn Đại Thụ